

nằm sau cơ ngực bé.

- a. Động mạch ngực trên.
- b. Động mạch vai dưới.
- c. Động mạch mũ cánh tay trước.
- d. Động mạch cùng vai ngực. @
- e. Động mạch mũ cánh tay sau

Câu 27: Xác định ý đúng về thần kinh bì cánh tay trong:

- a. Xuất phát từ thần nhĩ trước trong của đám rối cánh tay.
- b. Mang các sợi từ dây sống C8 và T1.
- c. Đoạn đi qua nách thì ở sau tĩnh mạch nách.
- d. Xuyên qua mạc cánh tay ở giữa cánh tay
- e. Chỉ phối tất cả các cơ trên @.

Câu 28: Căn cơ nhĩ đầu bắt chéo quaphía trên của:

- a. Động mạch cánh tay. @
- b. Thần kinh quay.
- c. Thần kinh ngực dài.
- d. Tĩnh mạch đầu.
- e. Thần kinh trụ

Câu 29: Thần kinh quay chi phối cho:

- a. Cơ lưng rộng
- b. Cơ khuỷu. @
- c. Cơ quạ cánh tay.
- d. Cơ cánh tay trước.
- e. Cơ răng trước.

Câu 30: Xác định đúng động tác mà cơ quạ cánh tay tham gia:

- a. Dạng.
- b. Duỗi.
- c. Quay.
- d. Ngửa.
- e. Khép. @

Câu 31: Xác định đúng đặc điểm giải phẫu của xương cánh tay:

- a. Có ấn Delta.
- b. Có hô quay.
- c. Có r่อง rọc.
- d. Có lồi cầu.
- e. Có tất cả các ý trên @

Câu 32: Thần kinh trụ:

- a. Là dây lớn nhất của thần nhĩ trước ngoài của đám rối cánh tay.
- b. Mang các sợi từ thần kinh sống cổ 6,7,8.
- c. ở cánh tay thì nằm ngoài so với động mạch cánh tay.
- d. Không có ngành bên nào ở cánh tay, trừ nhánh nhỏ cho khớp khuỷu. @
- e. Không có chức năng cảm giác.

Câu 33: Xác định ý đúng về động mạch cánh tay:

- a. Tách ra nhánh quặt ngược lên cô xương cánh tay.

- b. Lúc đầu nằm ở ngoài so với xương cánh tay.
- c. Chạy từ sâu ra nông.
- d. ở trong máng nhị đầu thì nằm ngoài so với gân cơ nhị đầu.
- e. Có các ngành cùng là động mạch quay và trụ. @

Câu 34: **Máng nhị đầu ngoài** được giới hạn ngoài bởi.

- a. Cơ tam đầu cánh tay.
- b. Cơ nhị đầu cánh tay. @
- c. Cơ quạ cánh tay.
- d. Cơ ngửa dài.
- e. Cơ sấp tròn.

Câu 35: Xác định đúng các cơ **quay xương quay lên xương trụ** là:

- a. Cơ sấp tròn. @
- b. Cơ trụ trước.
- c. Cơ gân tay lớn.
- d. Cơ gân tay bé.
- e. Cơ đuôi chung ngón tay.

Câu 36: Các cơ **khúc tay trước** trong gồm có:

- a. Cơ sấp tròn.
- b. Cơ sấp vuông.
- c. Cơ gân tay dài.
- d. Cơ gấp dài ngón cái.
- e. tất cả các ý trên đều đúng. @

Câu 37: **Nhóm nông** của toàn cơ **trên lồi cầu** gồm có:

- a. Cơ quạ cánh tay.
- b. Cơ tam đầu cánh tay.
- c. Cơ ngửa dài. @
- d. Cơ gấp cổ tay trụ
- e. Các cơ ngửa.

Câu 38: Xác định đúng các ngành bên của **động mạch trụ** ở cánh tay:

- a. Thân động mạch gian cốt
- b. Nhánh nuôi cơ.
- c. Nhánh gân cổ tay
- d. Nhánh mu cổ tay.
- e. tất cả các nhánh trên. @

Câu 39: Hàng trên của xương cổ tay gồm có các xương Ngoại trừ:

- a. Xương thuyền.
- b. Xương nguyệt.
- c. Xương tháp.
- d. Xương đậu.
- e. Xương thang. @

Câu 40: Dây chằng vòng cổ tay vượt qua:

- a. Gân cơ gân tay dài.
- b. Gân cơ nhị đầu cánh tay.
- c. Thân kinh trụ. @

- d. Thần kinh quay.
 - e. Thần kinh giữa.
- Câu 41: Xương thang tiếp khớp với:
- a. Xương thê. @
 - b. Xương đầu.
 - c. Xương quay.
 - d. Xương móc
 - e. Xương nguyệt.
- Câu 42: Xác định đúng cơ tạo nên thành sau của nách:
- a. Cơ trám
 - b. Cơ răng to
 - c. Cơ lưng rộng. @
 - d. Cơ ngực lớn
 - e. Cơ ngực bé.
- Câu 43: Đám rối thần kinh cánh tay gồm có:
- a. Sáu nhánh. @
 - b. Năm nhánh.
 - c. Năm chi phối.
 - d. Tám nhánh.
 - e. Năm dây.
- Câu 44: Xác định đúng các động mạch cấp máu cho tuyến vú:
- a. Động mạch thương vi.
 - b. Động mạch cánh tay.
 - c. Động mạch dưới vai
 - d. Động mạch gian sườn. @
 - e. Động mạch mũ
- Câu 45: Hoạt động và chức năng của cơ lưng rộng:
- a. Gập cánh tay.
 - b. Xoay cánh tay ra ngoài.
 - c. Nâng cánh tay.
 - d. Cả ba chức năng trên.
 - e. Không có chức năng nào kể trên. @
- Câu 46: Thần kinh trên vai chi phối cho:
- a. Cơ trên gai. @
 - b. Cơ dưới vai.
 - c. cơ tròn bé
 - d. Cơ denta.
 - e. Cơ thang.
- Câu 47. Chi tiết giải phẫu nào có thể được dùng để định hướng chiều trước - sau của xương cánh tay.
- a. Chỏm xương cánh tay.
 - b. Rãnh gian củ @
 - c. Củ lớn
 - d. Lồi củ đen - ta
 - e. Ròng rọc
- câu 48. Các dây chằng ở khớp vai, dây chằng nào khỏe nhất
- a. D/c ổ chảo cánh tay trên

- b. D/c ô chảo cánh tay giữa
- c. D/c ô chảo cánh tay dưới
- d. D/c qua cánh tay @
- e. Các d/c trên đều khoẻ như nhau

Câu 49: Xác định đúng cơ bám vào góc dưới của xương bả vai:

- a. Cơ dưới vai
- b. cơ dưới gai
- c. Cơ trám lớn. @
- d. Cơ đenta.
- e. Cơ tam đầu cánh tay.

Câu 50: Thân kinh bì căng tay ngoài xuất phát từ:

- a. Cột 4, 5, 6.
- b. Cột 5, 6, 7 @
- c. Cột 6, 7, 8.
- d. Cột 7, 8 và ngực 1
- e. Tất cả các dây trên.

Câu 51: Thân kinh chi phối cảm giác da các ngón tay phía gan tay là:

- a. Thân kinh giữa. @
- b. Thân kinh quay
- c. Thân kinh bì ngoài.
- d. Thân kinh cơ bì.

Câu 52: Xác định đúng thần kinh chi phối cho da ở mu tay:

- a. Cả ba dây trên
- b. Không phải 3 dây trên
- c. Thân kinh quay
- d. Thân kinh cơ bì.
- e. Thân kinh nách.

Câu 53: Xác định đúng các đặc điểm của tĩnh mạch đầu:

- a. Đi trên khoang gian cột bàn tay I
- b. Đi dọc theo bờ trụ cẳng tay.
- c. Chọc qua tam giác đenta ngực. @
- d. Đổ vào tĩnh mạch nền.
- e. Có thể chạy qua phía trước xương đòn rồi đổ vào tĩnh mạch tay đầu

Câu 54. Đám rối TK cánh tay được tạo bởi

- a. Nhánh trước các TK sọng cột 4, 5, 6, 7 và ngực 1
- b. Các TK sọng cột 4, 5, 6, 7, 8
- c. Các TK sọng cột 5, 6, 7, 8 và ngực 1
- d. Nhánh trước các TK sọng cột 5, 6, 7, ngực 1 và

ngực 2

- e. Tất cả đều sai @

Câu 55: Xác định đúng cơ được chi phối bởi thần kinh cơ bì:

- a. Cơ qua cánh tay. @
- b. Cơ cánh tay quay
- c. Cơ tam đầu cánh tay.
- d. Cả ba cơ trên.

e. Không có cơ nào kể trên.

Câu 56: Số nhánh bên mà thân kinh giữa thường tách ra ở cánh tay là:

- a. 0 @
- b. 1
- c. 3
- d. 4
- e. 6

Câu 57: Chỉ ra các thành phần trong máng nhị đầu:

- a. Động mạch cánh tay.
- b. Thân kinh quay.
- c. Thân kinh giữa
- d. Tất cả các thành phần trên. @
- e. Động mạch bên quay.

Câu 58: Chỉ ra các cơ thuộc lớp sâu của vùng vai:

- a. Cơ ngực lớn
- b. Cơ lưng rộng.
- c. Cơ góc. @
- d. Cơ denta.
- e. Cơ thang

Câu 59: Được chi phối bởi thần kinh nách là:

- a. Cơ gan tay lớn.
- b. Cơ gan tay bé.
- c. Cơ sấp tròn.
- d. Cơ tròn lớn. @

Câu 60. Câu nào sau đây SAI về ĐM cánh tay sâu

- a. Là một nhánh của ĐM cánh tay
- b. Chui qua khoảng tam giác bả vai tam đầu
- c. Đi kèm với thân kinh quay tại rãnh quay @
- d. Cho 2 nhánh tận: ĐM bên giữa và ĐM bên quay
- e. Không cho nhánh nối với ĐM quặt ngược trụ

Câu 61: Chỉ ra các nhánh của động mạch quay ở cổ tay:

- a. Nhánh đốt bàn 1 phía mu tay. @
- b. Nhánh đốt bàn 2 phía mu tay.
- c. Nhánh đốt bàn 3 phía mu tay.
- d. Cả ba nhánh kể trên.
- e. Không phải các nhánh trên.

Câu 62: Chỉ ra các đặc điểm của tĩnh mạch nền:

- a. Xuất phát từ mu tay. @
- b. Luôn ở trên bề mặt của mạc cánh tay.
- c. Hợp với tĩnh mạch đầu tạo thành tĩnh mạch nách.
- d. Cả ba ý trên đều đúng.
- e. Cả ba ý trên đều sai.

Câu 63: Chỉ ra các tĩnh mạch sâu của chi trên:

- a. Tĩnh mạch đầu.
- b. Tĩnh mạch nền.
- c. Tĩnh mạch dưới đòn. @
- d. Tất cả các tĩnh mạch trên
- e. Không phải các tĩnh mạch trên

- Câu 64: Chỉ ra các đặc điểm của **thần kinh trụ**:
- a. Tách từ thân nhì trước ngoài của đám rối thần kinh cánh tay.
 - b. Mang các sợi của thần kinh sống cổ 8 và ngực 1. @
 - c. Có các nhánh cho cơ ở cánh tay.
 - d. Có cả ba đặc điểm trên.
 - e. Không có ba đặc điểm trên.
- Câu 65: Xác định ý đúng về **thần kinh giữa**:
- a. Chi phối cơ của vùng cánh tay.
 - b. Thân được hình thành ở bờ dưới cơ ngực lớn
 - c. **ở cẳng tay đi kèm động mạch giữa.** @
 - d. Cả 3 câu trên đều đúng.
 - e. Cả 3 câu trên đều sai.
- Câu 66: Các mạch bạch huyết sâu của chi trên xuất phát từ:
- a. Bao khớp.
 - b. Ngoại cốt mạc.
 - c. Gân cơ.
 - d. Thần kinh.
 - e. tất cả các câu trên. @
- Câu 67: Các **hạch nông** của **vùng khuỷu** nhận bạch huyết từ:
- a. Các ngón tay phía trụ. @
 - b. Mu tay.
 - c. Ngón cái.
 - d. Mặt gan tay của các ngón tay.
 - e. Từ tất cả các vùng nêu trên.
- Câu 68: Chỉ ra xương **cột hoá sớm nhất** ở chi trên:
- a. Xương quay.
 - b. Xương trụ.
 - c. Xương đòn. @
 - d. Xương cánh tay.
 - e. Xương hàm dưới.
- Câu 69: Phân thất ở **dưới các máu động** của xương cánh tay gọi là:
- a. Cổ giải phẫu.
 - b. Cổ phẫu thuật. @
 - c. Thân xương cánh tay.
 - d. Vòng thất.
 - e. Tất cả các tên gọi trên đều sai.
- Câu 70: Các cơ bám vào **mâu động to** của xương cánh tay gồm có:
- a. Cơ tròn to.
 - b. Cơ tròn bé. @
 - c. Cơ dưới vai.
 - d. Cả 3 câu trên đều đúng.
 - e. Cả 3 câu trên đều sai.
- Câu 71: Hai thành phần **ở tận cùng của xương cánh tay** gọi là:
- a. Cổ, phẫu thuật.
 - b. Mâu động lớn.

- c. Ròng rọc. @
- d. Các tên trên đều đúng.
- e. Các tên trên đều không đúng.

Trả lời các câu hỏi dưới đây theo chỉ dẫn sau:

- Trả lời a nếu chỉ có a đúng.
- Trả lời b nếu chỉ có b đúng.
- Trả lời c nếu cả a và b đúng.
- Trả lời d nếu cả a và b đều sai.

Câu 72: Xương đòn:

- a. Nằm ngay dưới da trong toàn bộ chiều dài của nó.
- b. Là xương hay gãy nhất của cơ thể.
- c. Cả hai đều đúng. @
- d. Cả hai đều sai.

Câu 73: **Mac ngực:**

- a. Che phủ cơ dưới và cơ ngực bé.
- b. Tiếp theo mac cơ tròn to.
- c. Cả hai đều đúng.
- d. Cả hai đều sai. @

Câu 74: Các ngành bên ở đoạn 3 của động mạch nách là:

- a. Nhánh mũ cánh tay trước. @
- b. Nhánh vú ngoài.
- c. Cả hai đều đúng.
- d. Cả hai đều sai.

Câu 75: Thân kinh vai sau:

- a. Là thân kinh chi phối cơ nâng vai.
- b. Nguyên uỷ từ mặt sau của ngành trước thân kinh sống cổ 5.
- c. Cả hai đều đúng. @
- d. Cả hai đều sai.

Câu 76: Cơ dưới vai:

- a. Bám kín mặt sau xương bả vai.
- b. Là cơ chính xoay cánh tay vào trong. @
- c. Cả hai đều đúng.
- d. Cả hai đều sai.

Câu 77: Cơ quạ cánh tay:

- a. Bám vào đỉnh móm quạ.
- b. Bị thân kinh giữa chọc qua ở giữa.
- c. Cả hai đều đúng.
- d. Cả hai đều sai. @

Câu 78: Gân cơ nhị đầu:

- a. Chạy chéo bên trong động mạch cánh tay và động mạch trụ.
- b. Hoà với cân cánh tay trước, phủ các cơ duỗi cẳng tay.
- c. Cả hai đều đúng.
- d. Cả hai đều sai. @

Câu 79: Các cơ gấp cẳng tay vào khuỷu là:

- a. Cơ cánh tay trước.
- b. Cơ nhị đầu cánh tay.
- c. Cả hai đều đúng. @

- d. Cả hai đều sai.
- Câu 80: **Thần kinh giữa**:
- a. Là dây thần kinh lớn nhất tách ra từ thân nhì trước trong.
 - b. ở giữa cánh tay thì bắt chéo trước động mạch cánh tay. @
 - c. Cả hai đều đúng.
 - d. Cả hai đều sai.
- Câu 81: Động mạch cánh tay:
- a. Chạy dọc từ bờ dưới cơ tròn lớn đến mỏm trám quay.
 - b. Chạy từ sâu ra nông.
 - c. Cả hai đều đúng.
 - d. Cả hai đều sai. @
- Câu 82: Đỉnh của “vòng vai” tương ứng với:
- a. Mỏm cùng vai của xương bả vai.
 - b. Mỏm quạ của xương bả vai.
 - c. Cả hai đều đúng.
 - d. Cả hai đều sai. @
- Câu 83: Rãnh giữa mâu động lớn và bé của xương cánh tay là nơi đi qua:
- a. Cửa động mạch nách.
 - b. Cửa phân dài cơ nhị đầu cánh tay. @
 - c. Cả hai đều đúng.
 - d. Cả hai đều sai.
- Câu 84: Bám vào **mỏm trám trụ** là:
- a. Dây chằng bên trụ của khớp cổ tay. @
 - b. Cơ sấp tròn.
 - c. Cả hai đều đúng.
 - d. Cả hai đều sai.
- Câu 85: Động các của **cơ trụ sau** là:
- a. Nghiêng bàn tay về phía xương trụ.
 - b. Duỗi xương đốt bàn tay 5.
 - c. Cả hai đều đúng. @
 - d. Cả hai đều sai.
- Câu 86: Cơ được chi phối bởi **thần kinh giữa** là:
- a. Cơ gấp dài ngón cái.
 - b. Cơ gấp chung sâu.
 - c. Cả hai đều đúng. @
 - d. Cả hai đều sai.
- Câu 87: Cơ nằm trên so với mạc giữa gân gấp là:
- a. Cơ dạng ngắn ngón cái.
 - b. Cơ đối chiều ngón cái.
 - c. Cả hai đều đúng.
 - d. Cả hai đều sai. @
- Câu 88: Vòng nội của các nhánh của động mạch cánh tay là:
- a. Thân quặt ngược trụ với động mạch bên trụ trên.
 - b. Động mạch **quặt ngược quay** với động **mạch bên quay**. @
 - c. Cả hai đều đúng.
 - d. Cả hai đều sai.

Câu 89: Các nhánh bên của động mạch trụ ở cẳng tay là:
a. Động mạch gian cốt chung. @
b. Thân động mạch nông.
c. Cả hai đều đúng.
d. Cả hai đều sai.

Câu 90: Các nhánh của **cung mạch gan tay sâu** gồm có:
a. Nhánh ngón cái chính.
b. Thân quay- ngón trỏ.
c. Cả hai đều đúng. @
d. Cả hai đều sai.

Câu 91: Tĩnh mạch nách:
a. Được hình thành bởi sự hợp nhất tĩnh mạch đầu và tĩnh mạch nện.
b. Đô vấp nện tĩnh mạch chủ dưới.
c. Cả hai đều đúng.
d. Cả hai đều sai. @

Trả lời các câu hỏi dưới đây theo chỉ dẫn sau:

- Trả lời a nếu 1,2,3 đúng.
- Trả lời b nếu 1,3 đúng.
- Trả lời c nếu 2,4 đúng.
- Trả lời d nếu tất cả đúng.
- Trả lời e nếu các câu đúng sắp xếp khác ở trên.
- Trả lời f nếu tất cả đều sai.

Câu 92: Sự bảo vệ vùng gấp của khuỷu tay phía ngoài là do: **d**

1. Sự che phủ của cơ cánh tay trước.
2. Sự che phủ của cơ nhị đầu.
3. Sự che phủ của cơ sấp tròn.
4. Sự che phủ của cơ ngửa dài.

Câu 93: **Cơ gấp chung ngón tay** bám vào: **a**

1. Đường chệch **trước xương quay**, giữa chỗ bám của cơ gấp dài ngón cái và cơ ngửa.
2. Bó sợi trước của dây chằng bên xương trụ.
3. Vách liên cơ.
4. Mạc cánh tay trước.

Câu 94: Hàng dưới của xương cổ tay có các xương: **f**

1. Thuyền.
2. Nguyệt.
3. Tháp.
4. Đâu.

Câu 95: Xương đậu tiếp khớp với các xương: **e**

1. Tháp.
2. Nguyệt.
3. Thuyền.
4. Cả.

Câu 96: **Xương đốt bàn tay 2** tiếp khớp với các xương: **b**

1. **Thang.**
2. Nguyệt.
3. **Cả.**
4. Móc.

Câu 97. Sự cốt hoá của các xương cổ tay vào thời gian; **d**

1. Xương cả năm 1 tuổi.
2. Xương tháp năm 3 tuổi.
3. Xương nguyệt năm 4 tuổi.
4. Xương đầu năm 12 tuổi.

Câu 98: Các cơ chi phối bởi **thần kinh giữa** là: **c**

1. Cơ gan tay lớn.
2. **Cơ đối chiếu ngón cái.**
3. Cơ khép ngón cái.
4. **Cơ giun 1.**

Câu 99: Các thành phần đi ở dưới da cổ tay vào gan tay, nằm trên dây chằng vòng cổ tay là: **c**

1. Cơ gấp da ngón cái.
2. Thần kinh trụ.
3. Thần kinh giữa.
4. Nhánh gan tay nông của động mạch quay.

Câu 100: Các cơ tạo nên **chỗ lõm ở bờ vai** khi cánh tay giơ ra trước là: **a**

1. Cơ trám.
2. Cơ ngực bé.
3. Cơ thang (bó giữa).
4. Cơ răng trước.

Câu 101: Các cơ làm hoạt động khớp quay- trụ là: **d**

1. Cơ sấp vuông.
2. Cơ sấp tròn.
3. Cơ gan tay lớn.
4. Cơ nhị đầu.

Câu 102: Các cơ có nguyên uỷ từ xương đòn là: **e**

1. Cơ dưới đòn.
2. Cơ thang.
3. Cơ ngực lớn.
4. Cơ răng.

Câu 103: Các cơ bám vào xương bả vai là: **a**

1. Cơ răng trước.
2. Cơ thang.
3. Cơ ngực bé.
4. Cơ răng.

Câu 104: Đặc điểm giải phẫu xương cánh tay là: **d**

1. Mấu động to ở ngoài so với chỏm.
2. Mấu động bé nằm cao hơn mấu động to.
3. Cột giải phẫu là chỗ bám của xương khớp.
4. Gãy cổ giải phẫu ít khi xảy ra.

Câu 105: Cơ có nguyên uỷ từ xương quay là: **f**

1. Cơ nhị đầu.
2. Cơ gửa.
3. Cơ sấp vuông.
4. Cơ khuỷu.

Câu 106: Đặc điểm giải phẫu của cơ thang là: **a**

1. Có một phần nguyên uỷ từ xương chẩm.

2. Có một phần bám vào xương đòn.
 3. Phần trên khi co sẽ kéo xương bả vai lên trên.
 4. Được chi phối bởi thần kinh nách.
- Câu 107: Các cơ tạo nên “tam giác thính chuẩn” là: **b**
1. Cơ thang.
 2. Cơ ngực lớn.
 3. Cơ lưng rộng.
 4. Cơ ngực bé.
- Câu 108: Căn nách là phần tiếp theo của: **e**
1. Căn ngực.
 2. Căn cánh tay.
 3. Căn trước sọ.
 4. Căn trước khí quản.
- Câu 109: Cơ ngực lớn: **f**
1. Có nguyên uỷ từ xương cánh tay.
 2. Bám vào các xương sườn.
 3. Có tác dụng khép cánh tay.
 4. Được chi phối bởi thần kinh giữa.
- Câu 110: Các cơ của khớp vai bao gồm: **e**
1. Cơ dưới đòn.
 2. Cơ dưới vai.
 3. Cơ trên gai.
 4. Cơ dưới gai.
- Câu 111: Cơ cánh tay trước có đặc điểm: **a**
1. Che phủ mặt trước khớp khuỷu.
 2. Gập căng tay.
 3. Bám vào củ xương trụ và mặt trước mỏm vẹt.
 4. Được chi phối bởi thần kinh trụ.
- Câu 112: Cơ thuộc nhóm nông của mặt trước cẳng tay có: **c**
1. Cơ gập chung.
 2. Cơ sấp tròn.
 3. Cơ sấp vuông.
 4. Cơ trụ trước.
- Câu 113: Các nhánh bên của động mạch cánh tay có: **b**
1. Động mạch cánh tay sâu.
 2. Động mạch bên quay.
 3. Động mạch trụ dưới.
 4. Động mạch quặt ngược gian cốt.
- Câu 114: Sự liên quan của động mạch trụ ở cổ tay: **d**
1. Nằm trong mạc chằng vòng cổ tay.
 2. Xương đầu nằm trong so với động mạch.
 3. Thần kinh trụ ở phía sau so với động mạch.
 4. Che phủ bởi dây chằng vòng cổ tay.
- Câu 115: Tĩnh mạch nông của chi trên: **a**
1. Không đi kèm động mạch.
 2. Thông với các tĩnh mạch sâu.
 3. Lớn hơn các tĩnh mạch sâu.
 4. Không có van.
- Câu 116: Tĩnh mạch nền: **b**

1. Cột nguyên uỷ từ mu tay.
2. Đổ vào tĩnh mạch cánh trong.
3. Đi cùng với thần kinh bì cánh tay trong ở cẳng tay.
4. Là tĩnh mạch sâu.

Câu 117: Các nhánh đổ về tĩnh mạch nách: **a**

1. Tĩnh mạch thượng vị.
2. Tĩnh mạch sườn nách.
3. Tĩnh mạch đầu.
4. Thân tĩnh mạch cánh tay đầu phải.

Câu 118: Đám rối thần kinh cánh tay được tạo thành từ các rễ trước của: **d**

1. Thân kinh sọng cổ 5.
2. Thân kinh sọng cổ 6.
3. Thân kinh sọng cổ 7.
4. Thân kinh sọng cổ 8.

Câu 119: Thân kinh quay có đặc điểm : **e**

1. Là ngành nhỏ nhất của thần nhĩ sau ở đám rối thần kinh cánh tay.
2. Chứa các sợi từ thần kinh sọng cổ 1,2,3,4.
3. ở cánh tay thì nằm phía trước động mạch cánh tay và phía sau đầu dài cơ nhị đầu.
4. Kết thúc ở giữa cẳng tay.

Câu 120: Thân kinh chi phối cho khớp khuỷu là: **d**

1. Thân kinh cơ bì.
2. Thân kinh trụ.
3. Thân kinh giữa.
4. Thân kinh quay.

Câu 121: Thân kinh chi phối cho khớp cổ tay: **e**

1. Nhánh sâu của thần kinh trụ.
2. Nhánh liên cốt trước của thần kinh giữa.
3. Nhánh quặt ngược của thần kinh cơ bì.
4. Nhánh liên cốt sau của thần kinh giữa.

Chọn câu trả lời

- a. Nếu 1,2, 4 đúng
- b. Nếu 1, 3 đúng
- c. Nếu 4,5 đúng
- d. Nếu chỉ có 4 đúng
- e. Nếu tất cả 1,2,3,4,5 đúng

Câu 122. **b**

1. Định hướng xương cánh tay: Đặt xương thẳng đứng, đầu tròn lên trên, mặt khớp đầu này hướng vào trong và rãnh của đầu này ra trước
2. Định hướng xương đòn: Đầu có diện khớp ở phía ngoài, bờ lõm của đầu này ra trước, mặt có rãnh xương dưới.
3. Định hướng xương quay: Đặt xương đứng thẳng, đầu lớn xương dưới, mấu nhọn đầu này ra ngoài, mặt có nhiều rãnh ra sau.
4. Định hướng xương vai: Mặt lõm ra trước, mặt lồi ra

sau, gai vai lên trên

5. Định hướng xương trụ: Đặt xương đứng thẳng, đầu lớn lên trên, mặt khớp lồi của đầu này ra ngoài, cạnh sắc thân xương ra trước.

Câu 123. c

1. Mặt lưng (mặt sau) xương vai chia thành 2 hố: hố trên vai và hố dưới vai

2. Xương vai là xương dẹt nên không có cổ xương

3. Mặt sau xương cánh tay có rãnh quay là nơi động mạch quay đi qua

4. Khuyết quay nằm ở đầu trên xương trụ và khớp với diện khớp vòng xương quay.

5. Khuyết trụ nằm ở đầu dưới xương quay và khớp với diện khớp vòng xương trụ.

Câu 124. Thần kinh quay: d

1. Xuất phát từ bó sau đám rối cánh tay, cùng với TK cơ bì

2. Chi phối vận động cho tất cả các cơ ở cánh tay

3. Đi cùng động mạch cánh tay sâu chui qua lỗ tam giác bả vai tam đầu

4. Chi phối vận động các cơ duỗi cổ tay, duỗi khớp khuỷu và ngửa cẳng tay

Câu 125. Động mạch nách: b

1. Cho các nhánh bên: ĐM ngực trên, ĐM cẳng vai ngực, ĐM ngực ngoài, ĐM vai dưới, ĐM mũ cánh tay trước và mũ cánh tay sau.

2. Đi cùng với thần kinh nách chui qua khoang tứ giác.

3. Đến bờ dưới cơ ngực to đôi tên là ĐM cánh tay

4. Đi trước các bó trên, giữa, dưới của đám rối cánh

tay.

Câu 126. d

1. ở cẳng tay, TK giữa Không chi phối vận động cho cơ gấp cổ tay quay

2. TK giữa được tạo bởi rễ trên và rễ dưới

3. Trong ống cánh tay, TK giữa bắt chéo ĐM giữa từ ngoài vào trong

4. ở bàn tay, TK giữa chi phối cảm giác cho 3 ngón tay rưỡi mặt gan tay (phía quay)

Câu 127. Thần kinh trụ. c

1. Xuất phát từ trong đám rối cánh tay

2. Đi cùng với động mạch bên trụ trên qua vách gian cơ trong

3. Không chi phối vận động cho cơ nào ở vùng cánh tay

4. Chi phối cảm giác cho mô út

Câu 128. Thần kinh giữa. d

1. Được tạo bởi 2 rễ trên và dưới

2. Trong ống cánh tay, TK giữa bắt chéo ĐM giữa từ

ngoài vào trong

3. ở cẳng tay, TK giữa không chi phối vận động cho cơ gấp cổ tay quay

4. ở bàn tay, TK giữa chi phối cảm giác cho 3 ngón tay rưỡi ngoài, mặt gan tay

*Ca bệnh hỏi về cơ sở trong bệnh sử. Chọn một câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi :

Một sinh viên đại học 20 tuổi bị thương trong một tai nạn ô tô. Trong phòng cấp cứu của một bệnh viện anh ta đã được khám và phát hiện thấy có nhiều chỗ trầy da, rách da. Ngoài da anh ta còn bị gãy hở 1/2 trên cánh tay phải làm tổn thương dây thần kinh trụ. Để cứu sống bệnh nhân bác sĩ phòng cấp cứu đã thắt động mạch cánh tay ở đoạn 1/3 trên cánh tay. Tuy nhiên việc cố gắng khâu nối mồm cắt của thần kinh trụ đã không thành công.

Câu 129: Hậu quả của tổn thương thần kinh trụ với cổ tay là:

- a. Động tác gấp tăng.
- b. Động tác duỗi giảm.
- c. Mật động tác nghiêng bàn tay về phía trụ. @
- d. Mật động tác nghiêng bàn tay về phía quay.
- e. Tất cả đều đúng.

Câu 130: Những thay đổi ở bàn tay gồm có:

- a. Teo ô mỡ cái.
- b. Ngón cái không khép được.
- c. Ngón cái không dạng được. @
- d. Tất cả đều sai.
- e. Tất cả đều đúng.

Câu 131: Mật cảm giác xuất hiện ở :

- a. Ngón cái.
- b. Ngón 2 và 3.
- c. Ngón 4 và 5. @
- d. Tất cả đều đúng.
- e. Không câu nào kể trên đúng.

Câu 132: Sự thắt động mạch cánh tay như mô tả ở trên thì :

- a. Không có vòng nối bên nào thể được tiếp nhận.
- b. Tuần hoàn phụ chỉ có thể được lập nếu thắt phía dưới chỗ tách động mạch bên trong trên.
- c. Tuần hoàn phụ thuộc được thiết lập nếu thắt ở phía trên chỗ tách động mạch bên trong trên. @
- d. Cắt cụt ngay là cần thiết.
- e. Chỉ cắt cụt các ngón tay là đủ.

Câu 133: Tuần hoàn phụ có thể được thiết lập ở vị trí này bởi:

- a. Động mạch bên trong trên và dưới.
- b. Động mạch bên quay và bên giữa.
- c. Động mạch mũ cánh tay trước và sau.
- d. Tất cả các động mạch trên.

e. Không phải các động mạch trên. @

Trong mỗi nhóm dưới đây có 5 câu trả lời và có tương ứng 5 tình huống hãy kết hợp 1 câu tình huống với 1 câu trả lời đúng nhất. Mỗi câu trả lời chỉ được dùng 1 lần.

a. Cơ lưng bụng.

b. Cơ thang.

c. Cơ tròn to.

d. Cơ đenta.

e. Cơ răng trước.

Câu 134: Có hình tam giác, là cơ treo của móm cùng vai. b

Câu 135: Tạo nên thành trong của nách, bám vào xương bả vai. e

Câu 136: Duỗi xương cánh tay, xoay xương cánh tay vào trong, sử dụng trong bơi và chèo thuyền. a

Câu 137: Có nguyên uỷ từ mặt trước xương đòn. d

Câu 138: Nằm giữa thân kinh nách và thân kinh quay. c

a. Thân kinh cơ bì.

b. Thân kinh trụ.

c. Thân kinh giữa.

d. Thân kinh quay.

e. Thân kinh gian cốt sau.

Câu 139: Không có nhánh bên ở cánh tay, hai rễ hợp lại ngay giữa cơ ngực bé. c

Câu 140: Nguyên uỷ từ thân nhì trước của đám rối cánh tay, trên đường đi áp vào đầu trong của cơ tam đầu. b

Câu 141: Là nhánh của thân nhì sau, trên đường đi nằm trong bao khớp khuỷu. d

Câu 142: Chủ yếu vận cơ, chui vào trong cơ sấp. e

Câu 143: Có nguyên uỷ từ thân nhì trước ngoài của đám rối cánh tay, chọc qua cân sau cùng thân kinh bì ngoài cẳng tay. a

a. “Hộp, lão giải phẫu”.

b. ống cổ tay.

c. Sự tạo thành ống xương- màng cho gân cơ.

d. Gân khớp quay trụ.

e. Đi qua nếp gấp cổ tay vào gan tay.

Câu 144: Dây chằng vòng cổ tay. d

Câu 145: Thân kinh trụ. e

Câu 146: Thân kinh quay. a

Câu 147: Mạc giữ gân gấp. b

Câu 148: Mạc giữ gân duỗi. c

Chọn câu trả lời phù hợp

a. Nếu (A) đúng, (B) đúng, (A) và (B) có liên quan nhân quả.

b. Nếu (A) đúng, (B) đúng; (A) và (B) không liên quan nhân quả.

c. Nếu (A) đúng, (B) sai

d. Nếu (A) sai, (B) đúng

e. Nếu (A) sai, (B) sai

Câu 149. a

(A) Khớp vai có biên độ cử động lớn Vì
(B) Chỏm xương cánh tay lớn, trong khi ổ chảo
xương vai nhỏ

Câu 150. **b**

(A) Khớp vai có biên độ cử động lớn Vì
(B) Bao khớp vai chỉ tạo thành các dây chằng ở phía
trước khớp

Câu 151. **d**

(A) Khớp vai dễ trật ra sau Vì
(B) Phía sau khớp vai bao khớp không dày lên thành
các dây chằng

Câu 152. **e**

(A) Khớp vai dễ trật ra ngoài Vì
(B) Phía sau khớp vai có ít cơ che phủ

Câu 153. **e**

(A) Tĩnh mạch đầu nằm ở mặt trong vùng cánh tay Vì
(B) Tĩnh mạch này đi cùng với động mạch cánh tay

Câu 154. **c**

(A) TK giữa không cho nhánh nào ở cánh tay Vì
(B) TK này chỉ là thân kinh cảm giác

Câu 155. **b**

(A) Cơ tam đầu cánh tay là cơ duỗi khuỷu Vì
(B) Cả ba đầu đều được thân kinh quay chi phối

Câu 156. **a**

(A) Cơ cánh tay gấp cẳng tay Vì
(B) Nó có nguyên uỷ ở 1/3 dưới xương cánh tay và
bám tận ở trước mỏm vẹt xương trụ

Câu 157. **b**

(A) khi chạm cạnh sau trong khuỷu vào vật cứng ta có
thể thấy tê ở cẳng trong bàn tay và tê ngón út Vì
(B) Cảm giác vùng khuỷu là do TK bì cẳng tay trong
chi phối

Câu 158. **a**

(A) DM trụ ở gan tay đi bên ngoài xương đậu và
không thể bắt được mạch trụ Vì
(B) Nó được che bởi mạc giữ gân gấp rất dày

Câu 159. **d**

(A) Khi ngã chống bàn tay xuống đất, xương trụ bị
gãy hơn xương quay, Vì
(B) Đầu dưới xương trụ thanh mảnh hơn đầu dưới
xương quay

Câu 160. **d**

(A) Người ta có thể dạng cánh tay quá 90 độ, Vì
(B) Khớp vai có biên độ cử động lớn

Câu 161. **a**

(A) Trong trật khớp vai, chỏm xương cánh tay ít khi
bị trật ra sau, Vì
(B) ở phía sau khớp vai, bao khớp dày hơn những chỗ
khác

Câu 162. **c**

(A) Người ta gọi đoạn từ ĐM dưới vai đến các ĐM mũ cánh tay là đoạn thất nguy hiểm của ĐM nách, Vì
(B) Khi thất ĐM ở đoạn giữa ĐM dưới vai và các ĐM mũ cánh tay thì hoàn toàn không có nhánh nối nào giữa đoạn trên và đoạn dưới chỗ thất

Câu 163. **b**

(A) Thành trước của hố nách được xác định là thành phẫu thuật, Vì
(B) Thành trước của hố nách có nhiều cơ bám từ xương đòn, lồng ngực, móm quạ đến xương cánh tay

Câu 164. **c**

(A) Người ta thường dùng quai ngực làm mốc để tìm ĐM nách, Vì
(B) Quai ngực nằm ngay phía trước ĐM nách, dưới chỗ xuất phát của ĐM ngực ngoài

Câu 165. **b**

(A) Khi giải phẫu ở thành ngoài của hố nách, người ta thường rạch ở bờ trước trong cơ đen - ta dưới móm cùng vai khoảng 6 cm, Vì
(B) Khi rạch ở bờ trước trong cơ đen - ta, dưới móm cùng vai khoảng 6 cm thì không làm tổn thương cơ đen - ta

Câu 166. **b**

(A) TK quay có thể tổn thương khi gây 1/3 giữa xương cánh tay, Vì
(B) TK quay chạy ở vùng cánh tay sau và cho các nhánh chi phối vận động các cơ vùng này

Câu 167. **b**

(A) Vùng khuỷu trước lõm thành hố gọi là hố khuỷu, DO
(B) Lớp dưới da vùng khuỷu trước mỏng, lỏng lẻo và có các TM nông thường nối với nhau thành hình chữ M

Câu 168. **d**

(A) Người ta thường tiêm TM giữa đầu ở hố khuỷu, Vì
(B) TM giữa đầu ở hố khuỷu nằm nông dưới da

Câu 169. **a**

(A) Người ta thường bắt ĐM trụ ở cánh tay, Vì
(B) ĐM trụ nằm sâu và bị che bởi một chẽ của mạc giữa gân gấp căng từ cơ gấp cổ tay trụ đến xương thang

Câu 170. **e**

(A) Khi tổn thương TK gian cốt sau, thì tất cả các cơ của vùng cẳng tay sau bị liệt, Vì
(B) TK gian cốt sau cho nhánh vận động đến tất cả các cơ vùng cẳng tay sau

Câu 171. **a**

- (A) Ngón út không có động tác đối như ngón cái, Vì
- (B) Ngoài diện khớp với xương móc, nền xương đốt bàn ngón út còn khớp với nền đốt bàn ngón IV

Câu 172. **d**

- (A) Nhiễm trùng bao hoạt dịch ngón út bao giờ cũng lan đến bao hoạt dịch ngón cái, Vì
- (B) Bao hoạt dịch ngón út thường thông nối với bao hoạt dịch của ngón cái ở cổ tay

Câu 173. **b**

- (A) Khi liệt TK trụ ở đoạn trên cẳng tay, thì ở bàn tay có biểu hiện duỗi quá mức khớp bàn - ngón 3, 4, 5 Vì
- (B) Khi liệt TK trụ ở đoạn trên cẳng tay, 2 bó trong của cơ gấp các ngón sâu bị liệt